

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011**  
**ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011.

### **CÔNG TY**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 mã số doanh nghiệp: 0200815578 ngày 28/03/2011.
- Trụ sở chính của Công ty:  
Địa chỉ : Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng  
Điện thoại : (031)3 854 626  
Fax : (031)3 782 326
- Hoạt động chính của Công ty: Bán lẻ, đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Môi giới hợp đồng hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính; Kinh doanh bất động sản.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính .

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động trên và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Bà Mai Trang	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hưng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Vũ Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Tùng	Phó giám đốc
Ông Phạm Văn Mạn	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trung Độ	Phó giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà Phùng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trọng Cường	Thành viên
Bà Đỗ Thị Huyền Trang	Thành viên

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Văn Cảnh**  
**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2011



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

DVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>335.625.660.808</b>	<b>324.694.842.334</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87.758.122.870</b>	<b>19.829.288.638</b>
1. Tiền	111	V.01	87.758.122.870	19.829.288.638
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000.000	100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.012.634.580</b>	<b>60.259.227.062</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		16.689.818.148	14.559.737.757
2. Trả trước cho người bán	132		11.965.706.015	38.834.762.700
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.357.110.417	6.864.726.605
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>113.778.349.571</b>	<b>144.462.899.415</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	113.778.349.571	144.462.899.415
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.553.787</b>	<b>143.427.219</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.553.787	143.427.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>862.781.639</b>	<b>920.617.793</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>626.462.849</b>	<b>666.014.468</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		615.142.850	652.430.468
- Nguyên giá	222		829.827.946	829.827.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.685.096)	(177.397.478)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11.319.999	13.584.000
- Nguyên giá	228		27.168.000	27.168.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.848.001)	(13.584.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>236.318.790</b>	<b>254.603.325</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	236.318.790	254.603.325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>336.488.442.447</b>	<b>325.615.460.127</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

DVT: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>97.965.950.417</b>	<b>141.323.941.186</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>97.965.950.417</b>	<b>141.323.941.186</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		22.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		4.758.352.080	5.695.081.127
3. Người mua trả tiền trước	313		19.738.945.148	14.777.745.148
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	17.912.691.658	26.865.880.296
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.777.500.249	1.839.273.333
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	42.805.252.000	60.627.752.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.973.209.282	9.018.209.282
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>238.522.492.030</b>	<b>184.291.518.941</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>238.522.492.030</b>	<b>184.291.518.941</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.181.818	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124.134.310.212	94.291.518.941
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>336.488.442.447</b>	<b>325.615.460.127</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu			31/03/2011	31/12/2010
Ng ngoại tệ các loại (USD)	N05		495.43	477.25

**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2011

**Hồ Thị Xuân Hoà**  
Kế toán trưởng



**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

*DVT: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>223.791.076.321</b>	<b>70.364.993.899</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		<b>518.181.818</b>	
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		518.181.818	
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>		<b>223.272.894.503</b>	<b>70.364.993.899</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.27</b>	<b>189.907.540.391</b>	<b>63.534.076.962</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>		<b>33.365.354.112</b>	<b>6.830.916.937</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.26</b>	<b>2.708.194.707</b>	<b>259.926.654</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.28</b>	<b>2.561.618.640</b>	<b>3.378.204.905</b>
- Trong đó: Lãi vay phải trả		2.004.560.650	1.722.646.374
<b>8. Chi phí bán hàng</b>		<b>2.990.984.070</b>	<b>197.013.598</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>678.154.838</b>	<b>643.199.479</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		<b>29.842.791.271</b>	<b>2.872.425.609</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>			<b>6.663.019</b>
<b>12. Chi phí khác</b>			<b>(6.663.019)</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>			<b>(6.663.019)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>29.842.791.271</b>	<b>2.865.762.590</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>VI.30</b>		
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>VI.30</b>		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>		<b>29.842.791.271</b>	<b>2.865.762.590</b>



**Vũ Văn Cảnh**  
**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2011

**Hồ Thị Xuân Hoà**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011  
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2011	Quý 1/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	247.871.302.804	114.689.914.541
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(108.987.961.706)	(81.925.779.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(204.966.154)	(147.200.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.004.560.650)	(1.722.646.374)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.577.500.000	273.500.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53.378.869.769)	(30.106.137.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>89.872.444.525</b>	<b>1.061.651.142</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(149.054.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	112.766.628.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	556.389.707	259.926.654
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>556.389.707</b>	<b>112.877.500.563</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.719.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.500.000.000)	(80.822.719.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.500.000.000)</b>	<b>(103.403.719.900)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>67.928.834.232</b>	<b>10.535.431.805</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>19.829.288.638</b>	<b>10.212.255.634</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>87.758.122.870</b>	<b>20.747.687.439</b>



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2011

**Hồ Thị Xuân Hoà**  
Kế toán trưởng



## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 mã số doanh nghiệp: 0200815578 ngày 28/03/2011.

Vốn Điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 22 người.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đúc sắt thép;
- Đúc kim loại màu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơmooc và bán rơmooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất ô tô xe máy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải: Thiết bị xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Bán lẻ, đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **3.2 Hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính:

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân di động. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	3-10
Phương tiện vận tải	6-10
Tài sản khác	4-25

#### 4.5 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### 4.6 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

#### 4.7 Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được giảm thuế theo Điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, việc thoả mãn các tiêu chuẩn Cơ sở kinh doanh của người tàn tật và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Tiền mặt tại quỹ	71.099.461.492	15.142.124.698
Tiền gửi ngân hàng	16.658.661.378	4.687.163.940
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.758.122.870</b>	<b>19.829.288.638</b>

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/03/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Đầu tư ngắn hạn khác *	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vay với thời hạn là 03 tháng, lãi suất cho vay là 16,3%/năm (tính từ ngày giải ngân) theo Hợp đồng tiền vay ngày 30 tháng 03 năm 2011. Tiền gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn của Hợp đồng.

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Nguyên liệu, vật liệu	14.074.788.612	7.780.641.632
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang *	875.526.285	875.526.285
Thành phẩm	2.604.155.042	2.245.043.174
Hàng hóa	38.051.927.175	66.293.575.497
Hàng gửi bán	58.171.952.457	67.258.112.827
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.778.349.571</b>	<b>144.462.899.415</b>

(\*) Phản ánh các chi phí liên quan đến dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000342 ngày 12/07/2010 do Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hải Phòng cấp, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010; Chứng chỉ quy hoạch số 104/CCQH do Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng cấp; theo đó, diện tích đất dự kiến sử dụng là 21,23 ha, tổng mức Đầu tư của dự án là 949.573.000.000 đồng; trong đó, vốn tự có là 277.998.000.000 đồng, vốn vay và vốn tự huy động là 672.575.000.000 đồng.

**5.4 Tài sản cố định hữu hình**

	<b>31/03/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Nguyên giá	829.827.946	829.827.946
Khấu hao trong kỳ	(214.685.096)	(177.397.478)
Giá trị còn lại	615.142.850	652.430.468



### 5.5 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011	31/12/2010
Vay ngân hàng TMCP Á Châu – CN HP *	-	22.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>22.500.000.000</b>

(\*) Khoản vay 2010, vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HAP.DN.01190410/HMTD ngày 04/5/2010 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01190410/HMCTD-PL01 ngày 05/10/2010; theo đó hạn mức tín dụng là 89.400.000.000 đồng; Khoản vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh thương mại xe vận tải; Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn của số tiền nhận nợ trong mỗi lần nhận số tiền vay được ghi trên mỗi Khế ước nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu quy định từng thời kỳ. Tiền gốc trả vào cuối kỳ. Tiền lãi trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng 256,50 m<sup>2</sup> đất cùng với tài sản gắn liền với đất tại Biệt thự số 183 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; Quyền sử dụng 59,2 m<sup>2</sup> đất cùng với tài sản trên đất tại số 324C (số 326 cũ) Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; Quyền sử dụng 92 m<sup>2</sup> đất cùng với tài sản trên đất tại số 212 đường Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng cùng toàn bộ nhà xưởng và vật kiến trúc trên đất được xây dựng trên 44.767,6 m<sup>2</sup> đất thuê tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

### 5.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011	31/12/2011
Thuế GTGT	7.201.235.317	16.869.746.432
Thuế nhập khẩu	10.711.456.341	9.996.133.864
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.912.691.658</b>	<b>26.865.880.296</b>

### 5.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2011	31/12/2010
Tiền giải phóng mặt bằng	42.805.252.000	42.805.252.000
Phải trả cá nhân	-	17.822.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.805.252.000</b>	<b>60.627.752.000</b>

### 5.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2011	31/12/2010
Quỹ khen thưởng	6.092.139.522	6.092.139.522
Quỹ phúc lợi	2.881.069.760	2.926.069.760
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.973.209.282</b>	<b>9.018.209.282</b>

## 5.9 Vốn chủ sở hữu

### Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2011	31/12/2010
Vốn điều lệ	100.000.000.000	90.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.388.181.818	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.388.181.818</b>	<b>90.000.000.000</b>

### Cổ phiếu Công ty

	31/03/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu	10.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông	10.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## 5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(\*) Giảm thuế theo Điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và các quy định hiện hành.

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Sự kiện sau ngày khoá sổ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

### 6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính tại Hải Phòng – *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*, một số số liệu của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

\*

\* \*